

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant
SDS-Identcode : 130000051565

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công Ty TNHH Chemours Việt Nam
Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Điện thoại : (84 8) 6288 3964
Số điện thoại liên hệ trong
trường hợp khẩn cấp : 1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chất hoạt tính bề mặt
Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp
Không dùng sản phẩm này cho các ứng dụng phun xịt trừ sn
gốc nước khi mà nồng độ tối đa của các thành phần hoạt tính
khng vượt quá 0.1 phần trăm
Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của
Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy
ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào
cơ thể nế không có sự đồng ý của người bán thông qua một
bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin
vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 1
Nhạy cảm với da : Cấp 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể
sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 2 (Gan)
Nguy hại cấp tính đối với môi
trường thủy sinh : Cấp 3
Nguy hại mãn tính đối với môi : Cấp 1

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

trường thủy sinh

Các yếu tố nhân theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H330 Chết nếu hít phải.
H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Gan) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H402 Có hại đối với sinh vật thủy sinh.
H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P260 Không được hít hơi.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ.
P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P304 + P340 + P310 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P314 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc và giặt sạch trước khi sử dụng.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Hít phải các sản phẩm phân hủy ở nồng độ cao có thể gây thở gấp (phù phổi).

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts	Không được chỉ định	>= 13 -< 15
2-Metyl-2H-isothiazol-3-one	2682-20-4	>= 0,0025 -< 0,025

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.
Nếu nạn nhân khó thở, cung cấp oxy
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Trong trường hợp bị chạm phải, ngay lập tức rửa sạch da bằng xà phòng và thật nhiều nước.
Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng,
Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
Xúc miệng kỹ bằng nước
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Hít phải có thể gây ra các triệu chứng sau:
Kích ứng
Khó thở
Phù phổi
Ho
Tiếp xúc với mắt có thể gây ra các triệu chứng sau
Chảy nước mắt
Hung đỏ
Khó chịu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
Chết nếu hít phải.
Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước
Bọt chịu cồn.
Carbon điôxit (CO₂)
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Được biết là chưa xảy ra.

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Hydroflorua
Carbonyl florua
các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính
các hạt sol khí
Carbon ôxit

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sơ tán toàn bộ khu vực.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
Chỉ những người được đào tạo mới được trở lại khu vực này
Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).

Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu).
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ.
Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp.
Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp.
Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp kỹ thuật : Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.

Thông gió cục bộ/toàn bộ : Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không để lên da hoặc quần áo.
Không được hít hơi.
Không được nuốt.
Tránh tiếp xúc với mắt.
Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Đóng chặt thùng chứa.
Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.

Không hít vào sản phẩm phân hủy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.
Đóng kín.
Đề tại nơi mát mẻ và thông gió tốt.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.

Các chất cần tránh bảo quản chung : Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây:
Chất nổ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản
13.3

Ngày tháng sửa đổi,
bổ sung gần nhất:
2024/08/01

MÃ SỐ PHIẾU CHỈ
DẪN AN TOÀN:
1336736-00054

Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31
Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị : 5 - 40 °C

Thêm thông tin về độ ổn định : Có thể hỏng nếu bị đông lạnh.
kho lưu trữ

Không ướp lạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc
Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Hydrogen fluoride	7664-39-3	TWA	0,1 mg/m3	VN OEL
		STEL	0,5 mg/m3	VN OEL
		TWA	0,5 ppm (Flo)	ACGIH
Cacbonyl diflorua	353-50-4	C	2 ppm (Flo)	ACGIH
		TWA	5 mg/m3	VN OEL
		STEL	13 mg/m3	VN OEL
Carbon dioxít	124-38-9	TWA	2 ppm	ACGIH
		STEL	5 ppm	ACGIH
		TWA	9.000 mg/m3	VN OEL
Cacbon monoxít	630-08-0	STEL	18.000 mg/m3	VN OEL
		TWA	5.000 ppm	ACGIH
		STEL	30.000 ppm	ACGIH
		TWA	20 mg/m3	VN OEL
		STEL	40 mg/m3	VN OEL
		TWA	25 ppm	ACGIH

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

- | | | |
|-----------------------|---|---|
| Bộ lọc loại | : | Loại kết hợp hạt và khí/hơi có tính axit |
| Bảo vệ tay | : | |
| Vật liệu | : | cao su butyl |
| Thời gian thấm | : | 480 min |
| Độ dày của găng | : | 0,89 mm |
| Ghi chú | : | Việc chọn găng tay bảo vệ khỏi hoá chất phụ thuộc vào nồng độ và số lượng các chất nguy hại và phụ thuộc vào nơi làm việc. Đối với các ứng dụng đặc biệt, chúng tôi khuyến cáo nên liên lạc với nhà sản xuất nhằm xác minh tính chống chịu với hoá chất của các loại găng tay kể trên. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. |
| Bảo vệ mắt | : | Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Kính bảo hộ |
| Bảo vệ da và cơ thể | : | Chọn quần áo bảo hộ thích hợp dựa vào dữ liệu về khả năng chịu được hóa chất và đánh giá nguy cơ phơi nhiễm nội bộ. Cần tránh tiếp xúc với da bằng việc sử dụng quần áo bảo hộ không thấm (găng tay, ủng, tạp rề ,vv...) |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng. |

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- | | | |
|--------------------------------|---|---------------------|
| Trạng thái | : | Chất lỏng nhớt |
| Màu sắc | : | không màu, màu vàng |
| Mùi đặc trưng | : | không mùi |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 7,5 - 9 |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | : | 0 °C |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	100 °C
Điểm cháy	:	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	1,1
Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước	:	hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	Không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	> 200 °C
Độ nhớt Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính oxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.
Đặc điểm hạt Kích thước hạt	:	Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không thuộc loại nguy hại phản ứng.
-------------------	---	-------------------------------------

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Tính ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Phản ứng nguy hiểm : Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ được hình thành khi nhiệt độ được tăng lên.

Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.

Vật liệu không tương thích : Không có gì.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Phản ứng do nhiệt : Hydrogen fluoride
Cacbonyl diflorua
Carbon dioxít
Cacbon monoxít

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Hít phải
Tiếp xúc với da
Ăn uống
Tiếp xúc với mắt

Độc cấp tính

Chết nếu hít phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : Ước lượng độc tính cấp (Chuột): 0,005 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Phán đoán chuyên môn

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp do hít phải : Nồng độ xấp xỉ gây chết người (Chuột): 0,047 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 120 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 0,11 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): 242 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng da

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Kết quả : Gây ăn mòn sau khi tiếp xúc từ 3 phút đến 1 giờ

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Loài : Thỏ

Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Kết quả : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Kết quả : Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:**

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chuột nhắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	: Âm tính

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Kết quả	: Dương tính

Đánh giá : Khả năng hoặc bằng chứng về tỷ lệ cao gây kích thích da trên người

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES) Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471 Kết quả: Âm tính
--	--

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Tổng hợp DNA không có lịch trình (UDS) với tế bào gan của động vật có vú trong cơ thể
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 486
Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 415
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thế hệ
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
Kết quả: Âm tính

Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Gan) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Đường tiếp xúc	: Nuốt phải
Các cơ quan đích	: Gan
Đánh giá	: Có bằng chứng cho thấy gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe động vật tại nồng độ >10 đến 100 mg/kg trọng lượng cơ thể.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:**

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Loài	: Chuột, Đực và cái
LOAEL	: 3,6 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 90 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài	: Chuột, con đực
NOAEL	: 100 mg/kg
LOAEL	: 1.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Tiếp xúc với da
Thời gian phơi nhiễm	: 28 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 410
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50 (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d

NOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): 125 mg/kg

LOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): 250 mg/kg

Thành phần:**Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:**

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): > 36,4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 3,24 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): > 22,44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 22,44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 0,88 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 90 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,0093 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh) : 10

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 4,77 - 6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,93 - 1,9 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,1 mg/l
dưới nước
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

ErC50 (Skeletonema costatum (tảo cát biển)): 0,0695 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 24 h

EC10 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,024 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 24 h

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 10
đối với môi trường thủy sinh)

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 2,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 33 d

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,04 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính)
Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính : 1
đối với môi trường thủy sinh)

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 4
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

2-Metyl-2H-isothiazol-3-one:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: -0,34

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

Thành phần:

Partially fluorinated alcohol, reaction products with phosphorus oxide (P2O5), ammonium salts:

Kết quả đánh giá PBT và
vPvB : Chất PBT

Các thông tin sinh thái khác : Thông tin được cung cấp dựa trên dữ liệu về các thành phần
và độc tố sinh thái học của các sản phẩm tương tự

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải
Loại bỏ theo quy định của địa phương

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn
để tái chế hoặc loại bỏ
Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm
chưa sử dụng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID,

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

	N.O.S. (Reaction mass of mixed (3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-tridecafluorooctyl) phosphates, ammonium salts)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9
Nguy hại với môi trường	: có

IATA-DGR

Số UN/ID	: UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp	: Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (Reaction mass of mixed (3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-tridecafluorooctyl) phosphates, ammonium salts)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	: 964
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	: 964
Nguy hại với môi trường	: có

Mã IMDG

Số hiệu UN	: UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp	: ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Reaction mass of mixed (3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-tridecafluorooctyl) phosphates, ammonium salts)
Hạng	: 9
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 9
Mã EmS	: F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương	: có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2024/08/01

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

gần nhất

Các thông tin khác : Capstone™ và bất kỳ những logo liên kết khác đều là những thương hiệu hoặc bản quyền của Công ty The Chemours Company FC, LLC. Chemours™ và logo của Chemours là thương hiệu đã được đăng ký của công ty The Chemours Company. Vui đọc thông tin an toàn của Chemours trước khi sử dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ văn phòng Chemours tại địa phương hoặc nhà phân phối do Chemours chỉ định.

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để lập Phiếu Dữ liệu An toàn : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu, <http://echa.europa.eu/>

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL : Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
ACGIH / STEL : giới hạn tiếp xúc trong thời gian ngắn
ACGIH / C : giới hạn trần
VN OEL / TWA : Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL : Từng lần tối đa

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Capstone™ FS-61 Fluorosurfactant

Phiên bản 13.3	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/08/01	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 1336736-00054	Ngày ban hành cuối cùng: 2023/10/31 Ngày ban hành đầu tiên: 2017/02/27
-------------------	--	--	---

chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI